

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của Reanda International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.

Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phó Quang, phường 9, Phú Nhuận.

Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90

Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	10
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	11 - 37



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 637/NĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu vào ngày 01 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15 tháng 04 năm 2015 với mã số doanh nghiệp 2000110221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HOSE.

Mã chứng khoán CMV.

Vốn điều lệ : 121.039.120.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 70 – 72 Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại : + 84-(780) 383 92 20

Fax : + 84-(780) 383 43 58

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại , nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Trinh	Thành viên
Ông Thái Trường An	Thành viên
Ông Dương Du Minh	Thành viên
Bà Trần Ngọc Diệp	Thành viên

4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Trần Chí Hiếu	Trưởng ban
Ông Ngô Thế Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Tấn Tài	Ủy viên

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Bổ nhiệm</i>	<i>Miễn nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc		
Ông Thái Trường An	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc kiêm KTT	07/09/2016	
Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Tấn Vạn	Kế toán trưởng		07/09/2016

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc Công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 37.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cà Mau, ngày 25 tháng 3 năm 2017.

T.M. Hội đồng quản trị



NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc



Số: 2158/17/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính đính kèm bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 25 tháng 3 năm 2017 (từ trang 07 đến trang 37) của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2016 không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính năm 2016 dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính năm 2016. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính năm 2016 do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2016 trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính năm 2016.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

- Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty kiểm toán khác kiểm toán. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán có dạng chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và đoạn nhấn mạnh về khoản lãi chậm nộp phải trả cho SCIC.
- Phạm vi của Báo cáo tài chính này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2017.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)



Th.s Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 1523-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

Th.s Đào Vũ Thiên Long - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số: 1739-2013-071-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		536.286.227.053	463.558.666.295
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	45.906.453.452	47.522.033.094
111	1. Tiền		45.906.453.452	47.522.033.094
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		162.624.035.485	126.855.496.978
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	103.942.526.424	84.634.993.135
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	4.471.192.739	6.891.097.713
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	29.800.000.000	16.850.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	30.664.184.623	29.108.024.830
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(6.613.210.157)	(11.477.662.937)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.7	359.341.856	849.044.237
140	IV. Hàng tồn kho	V.8	323.578.016.274	285.034.837.411
141	1. Hàng tồn kho		323.578.016.274	285.034.837.411
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.177.721.842	4.146.298.812
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	179.666.659	273.295.264
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.998.055.183	3.690.929.239
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	182.074.309
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		115.539.957.449	109.538.740.560
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.068.160.000	1.603.040.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.5b	2.068.160.000	1.603.040.000
220	II. Tài sản cố định		86.801.465.514	81.889.021.026
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	50.957.864.053	48.412.972.647
222	- Nguyên giá		102.323.832.089	97.019.772.412
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(51.365.968.036)	(48.606.799.765)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	35.843.601.461	33.476.048.379
228	- Nguyên giá		37.148.966.663	34.688.966.663
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.305.365.202)	(1.212.918.284)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.158.228.364	736.000.000
241	1. Chi phí dở sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	2.158.228.364	736.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.13	23.048.423.500	24.166.334.700
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.859.618.500	17.859.618.500
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.499.577.200	8.499.577.200
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(3.310.772.200)	(2.192.861.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.463.680.071	1.144.344.834
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	1.463.680.071	1.144.344.834
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		651.826.184.502	573.097.406.855

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		499.463.762.710	420.479.942.102
310	I. Nợ ngắn hạn		499.148.762.710	420.164.942.102
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	127.031.440.126	117.317.693.670
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	965.624.957	1.045.549.761
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	5.145.176.485	2.586.314.036
314	4. Phải trả người lao động	V.17	14.656.684.648	7.450.931.002
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	814.288.595	1.289.565.742
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19	1.484.781.758	1.581.462.500
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.20a	9.269.585.978	6.373.468.101
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21	339.454.581.006	282.506.433.018
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.22	326.599.157	13.524.272
330	II. Nợ dài hạn		315.000.000	315.000.000
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.20b	315.000.000	315.000.000
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		152.362.421.792	152.617.464.753
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.23	152.362.421.792	152.617.464.753
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		121.039.120.000	121.039.120.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		121.039.120.000	121.039.120.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.750.000.000	1.750.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		16.790.657.583	14.397.343.511
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.782.644.209	15.431.001.242
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.179.627.137	2.528.172.157
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		9.603.017.072	12.902.829.085
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		651.826.184.502	573.097.406.855

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 25 tháng 3 năm 2017.

Tổng Giám đốc



PHỤ CHÍ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	3.726.549.833.653	3.727.942.897.234
03	2. Các khoản giảm trừ	VI.2	977.146.183	678.344.649
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.725.572.687.470	3.727.264.552.585
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	3.622.791.624.125	3.618.060.299.624
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		102.781.063.345	109.204.252.961
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	2.916.764.116	2.621.336.236
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	15.503.877.508	15.083.985.403
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12.990.876.757	11.670.948.397
24	8. Chi phí bán hàng	VI.6	94.392.546.212	76.900.766.967
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	22.410.922.085	19.060.551.205
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(26.609.518.344)	780.285.622
31	11. Thu nhập khác	VI.8	58.317.436.396	33.169.169.773
32	12. Chi phí khác	VI.9	4.381.696.746	800.986.722
40	13. Lợi nhuận khác		53.935.739.650	32.368.183.051
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.326.221.306	33.148.468.673
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	6.088.292.234	7.865.727.588
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		21.237.929.072	25.282.741.085

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 25 tháng 3 năm 2017.

Tổng Giám đốc

PHÙ CHÍ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

DVT: VND

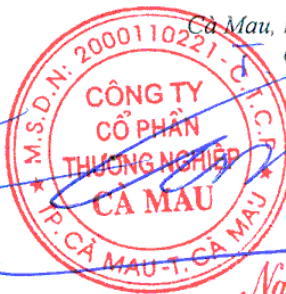
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		27.326.221.306	33.148.468.673
	2. Điều chỉnh các khoản		19.981.261.781	18.173.108.761
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT		5.478.725.928	4.975.660.974
03	- Các khoản dự phòng		3.746.541.580	3.099.736.139
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.234.882.484)	(1.573.236.749)
06	- Chi phí lãi vay		12.990.876.757	11.670.948.397
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		47.307.483.087	51.321.577.434
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(28.148.111.287)	(190.272.025)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(38.543.178.863)	(31.090.282.572)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		21.614.027.600	(71.587.476.147)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		225.706.632	(523.850.628)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.705.007.628)	(11.631.208.935)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.087.727.587)	(7.527.093.135)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.953.551.888)	(863.597.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.290.359.934)	(72.092.203.508)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(11.487.420.680)	(6.629.351.594)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		268.181.818	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(95.100.000.000)	(72.900.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		82.150.000.000	103.541.807.616
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.050.501.316	1.573.236.749
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(22.118.737.546)	25.585.692.771
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		2.001.131.140.283	1.876.562.513.481
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.944.182.992.295)	(1.803.708.842.299)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.154.630.150)	(18.092.057.840)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		38.793.517.838	54.761.613.342
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(1.615.579.642)	8.255.102.605
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		47.522.033.094	39.266.930.489
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	45.906.453.452	47.522.033.094

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 25 tháng 3 năm 2017.

Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại – dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

4. Chu năm sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu năm sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Khoản mục thu nhập khác năm nay tăng cao so với năm trước là do việc thay đổi chính sách các khoản hàng thường doanh số, chiết khấu từ nhà cung cấp nên ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm.

6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 26 – 28 đường Lê Lợi, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà mau	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu; hàng mỹ phẩm, sữa tắm, xà phòng, chất tẩy rửa, khăn giấy, giấy vệ sinh	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san, tài liệu giảng dạy và học tập, thông tin cổ đông; in vé số, nhãn hiệu, quảng cáo, in các ấn phẩm có nhu cầu của Nhân dân	55%	55%	55%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh công ty Cổ phần Thương nghiệp tại Bạc Liêu	Số 82/4 đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
2	Chi nhánh công ty Cổ phần Thương nghiệp tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Vĩnh Châu
3	Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
4	Chi nhánh Cổ phần Thương nghiệp tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
5	Chi nhánh Cổ phần Thương nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
6	Chi nhánh: Cửa hàng xăng dầu Hưng Mỹ	ấp Lý Án, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau
7	Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
8	Chi nhánh: Cửa Hàng Xăng dầu Ngô Quyền	Lô 290 đường Ngô Quyền, khóm 5, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính có 619 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 601 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính nay được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Công ty Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không năm hạn.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định - cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán

- Chi phí trả trước: Là chi phí phân bổ các công cụ, dụng cụ trong ngành thực phẩm và xăng, dầu.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm chủ yếu là xăng dầu và hàng bán lẻ

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Số liệu so sánh

Trình bày lại số đầu năm và số năm trước cho phù hợp với quy định hiện hành.

<i>Bảng cân đối kế toán</i>	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh		Số liệu sau điều chỉnh
		chính	Các điều chỉnh	chính
NGUỒN VỐN				
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.360.549.761	(315.000.000)	1.045.549.761
Phải trả dài hạn khác	337	-	315.000.000	315.000.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	1.581.462.500	1.581.462.500
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	1.581.462.500	(1.581.462.500)	-
TỔNG CỘNG		2.942.012.261	-	2.942.012.261

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	32.761.617.635	30.917.343.748
1.2	Tiền gửi ngân hàng (*)	13.144.835.817	16.604.689.346
1.3	Các khoản tương đương tiền	-	-
	Tổng cộng	45.906.453.452	47.522.033.094

(*) Trong đó, khoản tiền gửi ngân hàng đã được làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo hợp đồng thế chấp số VNM 111810/DUL trị giá ít nhất 5% trị giá tiện ích (tương đương 2.500.000.000 đồng).

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	103.942.526.424	84.634.993.135
CN Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	12.631.259.659	10.886.414.344
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm	12.253.356.918	11.734.715.877
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	10.504.475.994	10.701.635.729
Các khách hàng khác	68.553.433.853	51.312.227.185
Cộng	103.942.526.424	84.634.993.135

Trong đó, khoản phải thu đã được làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC theo Hợp đồng thế chấp số VNM 111810/MR trị giá 60.000.000.000 đồng.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<i>23.488.013</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH MTV Bách Việt	23.488.013	-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	<i>4.447.704.726</i>	<i>6.891.097.713</i>
Công ty Cổ phần Pin Ac quy Miền Nam	1.597.087.743	77.212.036
Công ty CP Thực phẩm Quốc tế	468.192.051	2.877.869.979
Công ty CP Hàng tiêu dùng Ma san-(KG)	466.919.691	404.048.110
Công ty TNHH MTV Masan Brewery Distribution-(KG)	448.229.546	401.374.891
Các khách hàng khác	1.467.275.695	3.130.592.697
Cộng	<u>4.471.192.739</u>	<u>6.891.097.713</u>

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>29.800.000.000</i>	<i>16.700.000.000</i>
Công ty TNHH MTV Bách Việt vay với lãi suất 5,5%/năm	29.800.000.000	16.700.000.000
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>-</i>	<i>150.000.000</i>
Công ty Cổ phần Tân Tiến vay với lãi suất 6%/năm	-	150.000.000
Cộng	<u>29.800.000.000</u>	<u>16.850.000.000</u>

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>7.865.035.551</i>	<i>-</i>	<i>7.865.035.551</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH MTV Bách Việt	7.865.035.551	-	7.865.035.551	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>22.799.149.072 (4.042.410.450)</i>	<i>-</i>	<i>21.242.989.279 (8.814.317.094)</i>	<i>-</i>
Phải thu hàng khuyến mãi hộ (*)	8.418.707.013	-	2.020.105.747	-
Ký cược, ký quỹ	7.535.450.000	-	7.602.900.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	6.844.992.059 (4.042.410.450)	-	11.619.983.532 (8.814.317.094)	-
Cộng	<u>30.664.184.623 (4.042.410.450)</u>	<u>-</u>	<u>29.108.024.830 (8.814.317.094)</u>	<u>-</u>

(*) Phải thu hàng khuyến mãi hộ là khoản chi khuyến mãi hộ trước chờ nhà cung cấp trả lại.

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký cược vỏ bia và nước giải khát.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.068.160.000	-	1.603.040.000	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam (VBB)	2.068.160.000	-	1.603.040.000	-
Cộng	2.068.160.000	-	1.603.040.000	-

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Khách hàng tại văn phòng Công ty</i>	185.809.919	89.005.000	185.809.919	124.766.983
<i>Khách hàng tại cửa hàng điện máy Cà Mau</i>	562.265.640	16.050.305	657.253.640	114.371.700
<i>Khách hàng tại chi nhánh Kiên Giang</i>	468.762.807	3.255.186	526.591.324	18.094.042
<i>Khách hàng tại cửa hàng công nghệ thực phẩm Ngã Năm</i>	376.314.504	150.668.599	430.981.767	305.434.976
<i>Khách hàng tại cửa hàng công nghệ thực phẩm huyện Cái Nước</i>	153.457.036	2.868.732	346.834.490	23.518.427
<i>Khách hàng tại cửa hàng điện máy Bạc Liêu</i>	193.610.000	17.364.400	195.064.120	36.491.736
<i>Khách hàng tại các cửa hàng khác</i>	1.172.334.465	262.542.442	1.651.327.999	707.839.551
<i>Phải thu khác</i>	4.042.410.450	-	8.814.317.093	-
	7.154.964.821	541.754.664	12.808.180.352	1.330.517.415

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng Giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(11.477.662.937)	(10.384.221.598)
Trích lập trong năm	(2.274.014.751)	(1.093.441.339)
Xóa nợ (*)	7.094.457.112	-
Hoàn nhập dự phòng	44.010.419	-
Số dư cuối năm	(6.613.210.157)	(11.477.662.937)

(*) Xóa nợ khó đòi theo Nghị quyết số 05/NQ-HDQT-2016 của Hội đồng Quản trị ngày 04 tháng 11 năm 2016.

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là khoản hàng tồn kho kiểm kê thiếu đang chờ xử lý.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	323.578.016.274	-	285.034.837.411	-
Cộng	323.578.016.274	-	285.034.837.411	-

Trong đó, hàng hóa trong kho đã được làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Hợp đồng thế chấp số VNĐ 111810/MS trị giá 60.000.000.000 đồng.

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí phân bổ các công cụ, dụng cụ và tiền thuê nhà.

Chi tiết gồm

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	273.295.264	169.394.579
Tăng trong năm	1.300.203.636	979.179.545
Phân bổ trong năm	(1.393.832.241)	(875.278.860)
Số cuối năm	179.666.659	273.295.264

9b. Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.144.344.834	724.394.891
Tăng trong năm	952.558.736	894.732.709
Phân bổ trong năm	(633.223.499)	(474.782.766)
Số cuối năm	1.463.680.071	1.144.344.834

10. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	67.217.151.963	5.676.219.862	23.595.520.956	530.879.631	97.019.772.412
2. Tăng trong năm	4.552.063.856	-	3.292.381.820	318.045.455	8.162.491.131
3. Giảm trong năm	(2.415.466.454)	(156.000.000)	(286.965.000)	-	(2.858.431.454)
4. Số cuối năm	69.353.749.365	5.520.219.862	26.600.937.776	848.925.086	102.323.832.089
<i>Trong đó: Tài sản đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng</i>	3.715.014.191	3.349.477.383	7.952.649.400	530.879.631	15.548.020.605
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	28.938.450.858	4.782.388.253	14.355.081.024	530.879.630	48.606.799.765
2. Tăng trong năm	3.397.637.336	267.684.614	1.676.527.203	28.456.331	5.370.305.484
3. Giảm trong năm	(2.200.172.212)	(156.000.000)	(254.965.000)	-	(2.611.137.213)
4. Số cuối năm	30.135.915.982	4.894.072.867	15.776.643.227	559.335.960	51.365.968.036
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	38.278.701.105	893.831.609	9.240.439.933	-	48.412.972.647
2. Tại ngày cuối năm	39.217.833.383	626.146.995	10.824.294.550	289.589.125	50.957.864.053

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 0 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	33.839.745.183	849.221.480	34.688.966.663
2. Tăng trong năm	2.460.000.000	-	2.460.000.000
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	363.696.804	849.221.480	1.212.918.284
2. Tăng trong năm	92.446.918	-	92.446.918
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	456.143.722	849.221.480	1.305.365.202
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	33.476.048.379	-	33.476.048.379
2. Tại ngày cuối năm	35.843.601.461	-	35.843.601.461

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 849.221.480 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 0 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
	Mua sắm tài sản cố định	736.000.000	11.124.897.027	(9.702.668.663)	-
Cộng	736.000.000	11.124.897.027	(9.702.668.663)	-	2.158.228.364

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	17.859.618.500	-	17.859.618.500	-
Công ty TNHH MTV Bách Việt ⁽ⁱ⁾	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Công ty cổ phần In Bạc Liêu ⁽ⁱⁱ⁾	5.859.618.500	-	5.859.618.500	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.499.577.200	(3.310.772.200)	8.499.577.200	(2.192.861.000)
Công ty CP Sabeco Sông Hậu	21.500.000	-	21.500.000	-
Công ty Cổ phần TM KT & Đầu Tư Petec	4.186.371.000	(3.189.616.000)	4.186.371.000	(2.192.861.000)
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật Tư Xăng Dầu Petec	312.000.000	-	312.000.000	-
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	426.000.000	-	426.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 2	553.706.200	(121.156.200)	553.706.200	-
Cộng	26.359.195.700	(3.310.772.200)	23.048.423.500	(2.192.861.000)
			26.359.195.700	24.166.334.700

⁽ⁱ⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty số 20004899578 ngày 08 tháng 04 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Cà Mau cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Bách Việt là 12.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty đã đầu tư 12.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 12.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ). Khoản đầu tư nay không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và báo cáo tài chính có lãi.

⁽ⁱⁱ⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty số 6104000021 ngày 29 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Cà Mau cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần In Bạc Liêu là 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm kế toán Công ty đã đầu tư 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ (số đầu năm là 5.859.618.500 VND, tương đương 55% vốn điều lệ). Khoản đầu tư nay không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và báo cáo tài chính có lãi.

TP.
J
OÁN
NH
28

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.192.861.000)	(2.192.861.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	(1.117.911.200)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	(3.310.772.200)	(2.192.861.000)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>397.191.520</i>	<i>452.454.037</i>
Công ty TNHH MTV Bách Việt	-	452.454.037
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	397.191.520	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<i>126.634.248.606</i>	<i>116.865.239.633</i>
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng	47.850.847.070	21.901.974.810
Công ty TNHH Dinh Dưỡng 3A (VN) tại CT-(KG)	12.315.241.536	15.977.929.468
Các khách hàng khác	66.468.160.000	78.985.335.355
Cộng	127.031.440.126	117.317.693.670

Số nợ quá hạn chưa thanh toán : 0 đồng.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>891.813.639</i>
Công ty TNHH MTV Bách Việt	-	891.813.639
<i>Người mua trả tiền trước nhà cung cấp khác</i>	<i>965.624.957</i>	<i>153.736.122</i>
Trần Văn Trung (Trần Thị Kìa)	656.250.000	-
Các khách hàng khác	309.374.957	153.736.122
Cộng	965.624.957	1.045.549.761

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	128.499.710	10.109.054.016	(8.011.268.938)	-	2.226.284.788
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.457.814.326	6.088.292.234	(6.087.727.587)	-	2.458.378.973
Thuế thu nhập cá nhân	182.074.309	-	802.202.065	(1.444.789.098)	-	460.512.724
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.167.083.603	(1.167.083.603)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	41.000.000	(41.000.000)	-	-
Cộng	182.074.309	2.586.314.036	18.207.631.918	(16.751.869.226)	-	5.145.176.485

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%,10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. Phải trả người lao động

Cơ sở trích lập quỹ lương là theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ-ĐHĐ-2016 ngày 21 tháng 05 năm 2016. Theo đó, đơn giá tiền lương là 7.000.000 đồng x tổng số lao động là 620 người.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>814.288.595</i>	<i>1.289.565.742</i>
Chi phí lãi vay phải trả	285.869.129	183.470.172
Chi phí vận chuyển	218.093.480	876.804.584
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	310.325.986	229.290.986
Cộng	814.288.595	1.289.565.742

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.484.781.758	1.581.462.500
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	1.484.781.758	1.581.462.500
Cộng	1.484.781.758	1.581.462.500

20. Phải trả khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	4.175.239.987	-
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (*)	4.175.239.987	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	5.094.345.991	6.373.468.101
Phải trả cổ tức	1.781.251.520	1.774.515.695
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	711.387.096	670.329.952
Kinh phí công đoàn	797.541.528	440.103.142
Phải trả khác	1.804.165.847	3.488.519.312
Cộng	9.269.585.978	6.373.468.101

(*) Là khoản phải trả cho SCIC theo công văn số 2791/BTC-TCĐN ngày 03 tháng 03 năm 2017 về việc xử lý lãi chậm nộp Quỹ Hỗ trợ Sản xuất và Phát triển Doanh nghiệp.

20b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản phải trả tiền đặt cọc cho thuê nhà.

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan				
Công ty CP In Bạc Liêu	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	339.454.581.006	339.454.581.006	277.506.433.018	277.506.433.018
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương ⁽ⁱ⁾	229.479.723.543	229.479.723.543	189.916.143.827	189.916.143.827
Ngân hàng TNHH MTV HSBC ⁽ⁱⁱ⁾	50.968.497.600	50.968.497.600	19.314.180.000	19.314.180.000
Ngân hàng TMCP Công Thương ⁽ⁱⁱⁱ⁾	59.006.359.863	59.006.359.863	58.103.975.765	58.103.975.765
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN	-	-	10.172.133.426	10.172.133.426
Cộng	339.454.581.006	339.454.581.006	282.506.433.018	282.506.433.018

(i) Khoản vay theo hợp đồng số 108/2016/NHNT ngày 05/05/2016 kèm theo Hợp đồng số 109/2016/NHNT ngày 05/05/2016 và hợp đồng số 263/2016/NHNT ngày 07/11/2016 kèm theo Hợp đồng số 264/2016/NHNT ngày 07/11/2016 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, với lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn vay 06 tháng. Vay bằng tín chấp.

(ii) Khoản vay theo hợp đồng số VNM 152580 ngày 10/12/2015 của Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam để đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho nhu cầu dịch vụ thương mại (bao gồm phát hành bảo lãnh), với lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là:

- Cầm cố tiền gửi theo Hợp đồng cầm cố số VNM 111810/DUL trong tài khoản của công ty mở tại ngân hàng trị giá ít nhất 5% trị giá tiền ích.

- Thế chấp hàng hóa trong kho theo Hợp đồng thế chấp số VNM 111810/MS trị giá 60.000.000.000 đồng và hợp đồng bảo hiểm cùng với thư xác nhận chuyển nhượng quyền thụ hưởng từ công ty bảo hiểm Ngân hàng chấp nhận.

- Thế chấp khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp số VNM 111810/MR trị giá 60.000.000.000 đồng

(iii) Khoản vay theo hợp đồng số Số 16.0019/2016-HĐTDHM/NHCT860-CT THƯƠNG NGHIỆP ngày 11/04/2016 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, với lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Vay bằng tín chấp.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	125.180.815	1.158.052.017	(745.400.000)	537.832.832
Quỹ phúc lợi	(111.656.543)	1.158.052.017	(1.257.629.149)	(211.233.675)
Cộng	13.524.272	2.316.104.034	(2.003.029.149)	326.599.157

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	14.397.343.511	8.580.128.157	145.766.591.668
Tăng trong năm trước	-	-	-	25.282.741.085	25.282.741.085
Giảm trong năm trước	-	-	-	(18.431.868.000)	(18.431.868.000)
Số dư cuối năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	14.397.343.511	15.431.001.242	152.617.464.753
Số dư đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	14.397.343.511	15.431.001.242	152.617.464.753
Tăng trong năm	-	-	2.393.314.072	21.237.929.072	23.631.243.144
Giảm trong năm	-	-	-	(23.886.286.105)	(23.886.286.105)
Số dư cuối năm	121.039.120.000	1.750.000.000	16.790.657.583	12.782.644.209	152.362.421.792

23b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	36,63%	44.334.250.000	44.324.350.000
Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam	24,26%	29.360.240.000	29.360.240.000
Cổ đông khác	39,11%	47.344.630.000	47.344.630.000
Cộng	100%	121.039.120.000	121.039.120.000

23c. Cổ phiếu

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.103.912</i>	<i>12.103.912</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.103.912</i>	<i>12.103.912</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.103.912</i>	<i>12.103.912</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

23d. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐ-2016 ngày 21 tháng 05 năm 2016.

23e. Các quỹ của doanh nghiệp

- *Quỹ đầu tư phát triển được dùng:*
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
 - + Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
 - + Bỏ sung vốn điều lệ cho Công ty;
 - + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.
- *Quỹ khen thưởng được dùng để*
 - + Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
 - + Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
 - + Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.
- *Quỹ phúc lợi được dùng để:*
 - + Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
 - + Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
 - + Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

23f. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	15.431.001.242
Lợi nhuận sau Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.237.929.072
Phân phối trong năm:	(23.886.286.105)
+ Quỹ khen thưởng	(1.158.052.017)
+ Quỹ phúc lợi	(1.158.052.017)
+ Quỹ đầu tư phát triển	(2.393.314.071)
+ Thưởng HĐQT, BĐH và thù lao HĐQT, BKS	(1.021.000.000)
+ Chia cổ tức năm 2015	(6.051.956.000)
+ Tạm ứng cổ tức năm 2016	(12.103.912.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	12.782.644.209

Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ-ĐHĐ-2016 ngày 21 tháng 05 năm 2016.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		7.803.768.844		709.311.732
Ngoại tệ các loại (USD)	542,83	8.687.342	542,83	8.687.342

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hàng xăng dầu	1.037.208.931.023	1.272.961.196.122
Doanh thu hàng bách hóa	2.479.222.515.993	2.239.336.531.502
Doanh thu hàng điện máy	103.349.021.031	104.530.084.177
Doanh thu hàng gas	70.903.173.345	73.108.157.894
Doanh thu hàng hóa khác	30.293.409.439	29.478.631.578
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.572.782.822	8.528.295.961
Cộng	3.726.549.833.653	3.727.942.897.234

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH MTV Bách Việt	10.380.805.723	21.847.601.655
Công ty TNHH In Bạc Liêu	65.454.546	8.097.000
Cộng	<u>10.446.260.269</u>	<u>21.855.698.655</u>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng bán bị trả lại	977.146.183	678.344.649
Cộng	<u>977.146.183</u>	<u>678.344.649</u>
3. Giá vốn bán hàng		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng xăng dầu	976.688.141.959	1.218.991.122.361
Giá vốn hàng bách hóa	2.446.444.597.241	2.201.865.732.017
Giá vốn hàng điện máy	98.250.078.972	98.869.654.480
Giá vốn hàng gas	69.098.989.798	68.965.735.926
Giá vốn hàng hóa khác	32.309.816.155	29.368.054.839
Cộng	<u>3.622.791.624.125</u>	<u>3.618.060.299.623</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Chi tiết gồm:	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	817.631.316	931.593.549
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.232.870.000	641.643.200
Lãi bán hàng trả chậm	866.262.800	1.048.099.487
Cộng	<u>2.916.764.116</u>	<u>2.621.336.236</u>
5. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi tiết gồm:	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	12.990.876.757	11.670.948.397
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.117.911.200	2.006.294.800
Chi phí tài chính khác	1.395.089.551	1.406.742.206
Cộng	<u>15.503.877.508</u>	<u>15.083.985.403</u>

6. Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	62.968.962.462	55.199.801.737
Chi phí vật liệu, bao bì	1.117.911.200	3.494.080.751
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	820.637.041	659.557.865
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.458.763.931	4.953.884.247
Chi phí mua ngoài	18.628.386.980	9.643.509.008
Chi phí khác bằng tiền	5.397.884.598	2.949.933.359
Cộng	94.392.546.212	76.900.766.967

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	11.353.524.946	11.673.445.405
Chi phí vật liệu quản lý	62.701.974	58.538.169
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.961.997	21.776.727
Thuế, phí, lệ phí	1.670.754.850	1.777.650.782
Chi phí dự phòng	2.274.014.751	1.093.441.339
Hoàn nhập dự phòng	(44.010.419)	-
Chi phí mua ngoài	1.469.726.308	1.560.976.889
Chi phí khác bằng tiền	5.604.247.678	2.874.721.894
Cộng	22.410.922.085	19.060.551.205

8. Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Thu từ các khoản thưởng, khuyến mại hộ còn thừa	46.688.013.635	28.623.196.773
Tiền bồi thường	2.424.019.408	-
Thu từ thanh lý tài sản	184.381.168	-
Thu từ các khoản nợ đã xóa	9.368.000	1.008.879
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	641.800	3.165.000
Thu nhập khác	9.011.012.385	4.541.799.121
Cộng	58.317.436.396	33.169.169.773

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi chậm nộp về cổ phần hóa cho SCIC	4.175.239.987	-
Chi phí khác	206.456.759	800.986.722
Cộng	4.381.696.746	800.986.722

10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.326.221.306	33.148.468.673
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>4.348.109.865</i>	<i>3.246.481.742</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(1.232.870.000)</i>	<i>(641.643.200)</i>
Thu nhập tính thuế	30.441.461.171	35.753.307.215
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.088.292.234	7.865.727.588

11. Lãi trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau vì đây là Công ty mẹ.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.001.250.215	4.212.176.785
Chi phí nhân công	74.322.487.408	66.873.247.142
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.478.725.928	4.975.660.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.098.113.288	11.204.485.897
Chi phí khác bằng tiền	12.672.887.126	8.695.747.374
Cộng	114.573.463.965	95.961.318.172

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VNĐ)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Không phát sinh

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Cầm cố tiền gửi theo Hợp đồng cầm cố số VNM 111810/DUL trong tài khoản của Công ty mở tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam trị giá ít nhất 5% trị giá tiện ích (tương đương 2.500.000.000 đồng).

3. Thu tiền từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.001.131.140.283	1.876.562.513.481
Cộng	2.001.131.140.283	1.876.562.513.481

4. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.944.182.992.295	1.803.708.842.299
Cộng	1.944.182.992.295	1.803.708.842.299

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VNĐ)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Không tồn tại các khoản nợ tiềm tàng nào trong tương lai.

3. Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt (*) của Công ty

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng và phúc lợi khác	3.779.618.222	2.856.710.349
Cổ tức	384.642.500	384.642.500
Cộng	4.164.260.722	3.241.352.849

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành.

4. Mối quan hệ với các bên liên quan

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ góp vốn
4.1	Công ty TNHH MTV Bách Việt	Công ty con	100,00%
4.2	Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Công ty con	55,00%
4.3	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Chủ sở hữu	36,63%

4.1. Công ty TNHH Bách Việt

Các giao dịch phát sinh trong năm

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa	57.049.707.857	115.531.205.906
Trả tiền mua hàng	57.502.999.499	115.078.751.869
Bán hàng hóa	11.418.886.295	39.885.775.873
Thu tiền bán hàng	11.418.886.295	39.885.775.873
Thu tiền vay	81.500.000.000	72.900.000.000
Cho vay tiền	94.600.000.000	102.991.807.616
Lãi tiền cho vay	817.631.316	931.593.549
Tiền thuê mặt bằng	456.000.000	360.000.000
Trả tiền thuê mặt bằng	456.000.000	360.000.000
Cho thuê mặt bằng	144.000.000	108.000.000
Thu tiền cho mặt bằng	144.000.000	108.000.000

Số dư cuối năm với các bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	7.865.035.551	7.865.035.551
Phải thu về cho vay ngắn hạn	29.800.000.000	16.700.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	-	452.454.037
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	891.619.880
Trả trước cho người bán ngắn hạn	23.488.013	-

4.2. Công ty Cổ phần In Bạc Liêu

Các giao dịch phát sinh trong năm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua hàng hóa	667.023.520	411.402.625
Thanh toán tiền hàng	269.832.000	411.402.625
Cổ tức	1.232.000.000	641.643.200
Lãi tiền vay	127.500.000	230.833.331
Trả lãi tiền vay	127.500.000	230.833.331

Số dư với các bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	397.191.520	-

4.3. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước

Các giao dịch phát sinh trong năm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi chậm nộp về cổ phần hóa cho SCIC	4.175.239.987	-
Cổ tức	4.433.425.000	4.433.425.000

Số dư với các bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp	44.334.250.000	44.334.250.000
Phải trả ngắn hạn khác	4.175.239.987	-

5. Tài sản đảm bảo

- Cầm cố tiền gửi theo Hợp đồng cầm cố số VNM 111810/DUL trong tài khoản của công ty mở tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC trị giá ít nhất 5% trị giá tiện ích (tương đương 2.500.000.000 đồng)

- Thế chấp hàng hóa trong kho theo Hợp đồng thế chấp số VNM 111810/MS trị giá 60.000.000.000 đồng và hợp đồng bảo hiểm cùng với thư xác nhận chuyển nhượng quyền thụ hưởng từ công ty bảo hiểm được Ngân hàng chấp nhận.

- Thế chấp khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp số VNM 111810/MR trị giá 60.000.000.000 đồng.

6. Khả năng hoạt động liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

7. Báo cáo theo bộ phận

7a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xăng dầu	Hoạt động bán hóa	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.037.208.931.023	2.478.809.512.297	209.554.244.150	3.725.572.687.470
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	976.688.141.959	2.446.444.597.241	199.658.884.925	3.622.791.624.125
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.520.789.064	32.364.915.056	9.895.359.225	102.781.063.345
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.272.961.196.122	2.239.336.531.502	215.645.169.610	3.727.942.897.234
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.218.991.122.361	2.201.865.732.017	197.203.445.245	3.618.060.299.623
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.970.073.761	37.470.799.485	18.441.724.365	109.882.597.611

7b. Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo nay cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Cà Mau, ngày 25 tháng 3 năm 2017.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHÙ CHÍ ANH

PHÙ CHÍ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

